

Name:

1. (n) sự tận tâm, sự cống hiến
2. (adj) vâng lời
3. (adj) ổn định, lắng
4. (n) sự sẵn lòng
5. (v) trân trọng, bắt đầu bằng c_
6. (n) cử chỉ
7. (n) lương tâm
8. (n) sự tình nghịch
9. (adj) hài hoà
10. (n) sự an toàn
11. (adj) không có giá trị
12. (v) làm nản lòng
13. (n) sự cho rằng, sự giả sử
14. (v) đánh giá thấp
15. (n) cổ phần
16. (adj) vô điều kiện
17. (adj) có đặc quyền, bắt đầu bằng p_
18. (n) nhà sinh vật học
19. (n) hôn nhân
20. (v) sở hữu
21. (adj) lễ phép, biết tôn trọng
22. (adj) hỗ trợ
23. (v) kết luận
24. (n) người đã tốt nghiệp
25. (n) di sản
26. (adj) hải ngoại
27. (n) giải pháp
28. (v) đánh giá
29. (adj) đồng nghĩa với household
30. (n) nỗ lực
31. (n) trường cấp 2
32. (n) khả năng xảy ra
33. (n) mối quan hệ
34. (n) sự tỉnh táo
35. (n) quân đội
36. (n) sự nổi loạn
37. (adj) kỹ lưỡng
38. (adj) khẳng khít
39. (adj) đáng kính
40. (adv) bất ngờ, không thể đoán trước

